STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.291	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	83.300	83.300	
460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.291	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	76.300	
461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.9	Cứu	Cứu	37.000	37.000	
462	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.10	Chích lể	Chích lể	76.300	76.300	
463	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.272	Laser châm	Laser châm	52.100	52.100	
464	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.271	Từ châm	Từ châm	76.300	76.300	
465	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	54.800	
466	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	54.800	
467	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.276	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
468	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.277	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	
469	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.278	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	
470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.279	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	119.200	
471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300	50.300	
472	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300	50.300	
473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.283	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	45.300	45.300	
474	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.284	Sắc thuốc thang	Sắc thuốc thang	14.000	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
475	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.281	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	54.800	
476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.285	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	54.800	
477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.286	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	51.100	51.100	
478	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.26	Bó thuốc	Bó thuốc	57.600	57.600	
479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.288	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000	37.000	
480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.28	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	33.400	33.400	
481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.114	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300	85.300	
482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.115	Điện mãng châm điều trị béo phì	Điện mãng châm điều trị béo phì	85.300	85.300	
483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.116	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	85.300	
484	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.117	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng	Điện mãng châm điều trị hội chứng- dạ dày tá tràng [kim dài]	85.300	85.300	
485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.306	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược [kim dài]	85.300	85.300	
486	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.325	Điện mãng châm điều trị trĩ	Điện mãng châm điều trị trĩ [kim dài]	85.300	85.300	
487	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.121	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	85.300	
488	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.122	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	85.300	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
489	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.123	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	85.300	
490	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.127	Điện mãng châm điều trị thống kinh	Điện mãng châm điều trị thống kinh	85.300	85.300	
491	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.128	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện mãng châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	85.300	85.300	
492	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.334	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	85.300	
493	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.133	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	85.300	
494	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.135	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện mãng châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	85.300	
495	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.136	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	85.300	
496	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.137	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	85.300	
497	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.347	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	85.300	
498	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.139	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	85.300	
499	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.295	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	85.300	
500	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.296	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	85.300	
501	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.146	Điện mãng châm điều trị	Điện mãng châm điều trị	85.300	85.300	
502	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.151	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	Điện mãng châm điều trị viêm mũi xoang	85.300	85.300	
503	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.152	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện mãng châm điều trị rối loạn tiêu hóa [kim dài]	85.300	85.300	
504	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.350	Điện mãng châm điều trị đau răng	Điện mãng châm điều trị đau răng [kim dài]	85.300	85.300	
505	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.154	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	85.300	
506	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.333	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	85.300	
507	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.156	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	85.300	
508	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.331	Điện mãng châm điều trị đau lưng	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	85.300	
509	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.395	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	78.300	
510	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.166	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	78.300	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
511	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.366	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	78.300	
512	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.367	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	78.300	
513	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.171	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	
514	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.177	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	78.300	
515	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.228	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	156.400	
516	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.229	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	156.400	
517	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.434	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	156.400	
518	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.440	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	156.400	
519	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.232	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	156.400	
520	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.233	Cấy chỉ điều trị mày đay	Cấy chỉ điều trị mày đay	156.400	156.400	
521	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.234	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến	156.400	156.400	
522	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.235	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	156.400	
523	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.236	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	Cấy chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	156.400	
524	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.237	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	156.400	
525	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.238	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	156.400	
526	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.239	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	156.400	
527	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.240	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	156.400	
528	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.241	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	156.400	
529	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.423	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	156.400	
530	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.424	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400	156.400	
531	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.244	Cấy chỉ điều trị nấc	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400	156.400	
532	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.245	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	156.400	
533	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.449	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	156.400	
534	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.435	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	Cấy chỉ điều trị hen phế quản	156.400	156.400	
535	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.436	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	156.400	
536	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.428	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	156.400	
537	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.250	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Cấy chỉ điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	156.400	
538	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.437	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	156.400	
539	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.252	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	Cấy chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	156.400	
540	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.458	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	156.400	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
541	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.254	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	156.400	
542	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.255	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	156.400	
543	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.405	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	156.400	
544	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.406	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	156.400	
545	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.262	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	156.400	
546	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.263	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	156.400	
547	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.264	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	Cấy chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	156.400	
548	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.265	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	156.400	
549	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.448	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	156.400	
550	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.267	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	156.400	
551	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.446	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400	156.400	
552	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.271	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cấy chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	156.400	
553	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.272	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	Cấy chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	156.400	
554	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.273	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	Cấy chỉ điều trị sa tử cung	156.400	156.400	
555	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.274	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	156.400	
556	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	78.300	
557	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	78.300	
558	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.280	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	78.300	
559	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.281	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	78.300	
560	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.282	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	78.300	
561	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.283	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300	78.300	
562	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.284	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	78.300	78.300	
563	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	78.300	
564	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	78.300	
565	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.288	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	78.300	
566	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	78.300	
567	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.498	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	78.300	
568	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.291	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	78.300	
569	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	78.300	
570	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.293	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	78.300	
571	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.294	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	78.300	
572	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.295	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	78.300	
573	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	78.300	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
574	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	78.300	
575	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.476	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	78.300	
576	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	78.300	
577	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.303	Điện châm điều trị đau hố mắt	Điện châm điều trị đau hố mắt	78.300	78.300	
578	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.518	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	78.300	
579	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.503	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	78.300	
580	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.516	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78.300	78.300	
581	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	78.300	
582	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.314	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300	78.300	
583	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	78.300	
584	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.507	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	78.300	
585	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.515	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	78.300	
586	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	78.300	
587	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	78.300	
588	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.322	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
589	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.549	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
590	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.550	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	Thuỷ châm điều trị mất ngủ	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
591	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.325	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	Thuỷ châm điều trị hội chứng stress	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
592	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.330	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
593	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.331	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
594	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.572	Thuỷ châm điều trị trĩ	Thuỷ châm điều trị trĩ	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
595	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.334	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
596	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.337	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
597	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.338	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
598	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.340	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
599	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.342	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
600	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.343	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
601	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.344	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
602	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.346	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	Thuỷ châm điều trị sa tử cung	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
603	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.348	Thuỷ châm điều trị thống kinh	Thuỷ châm điều trị thống kinh	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
604	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.349	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
605	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.352	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	Thuỷ châm điều trị đau vai gáy	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
606	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.566	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	Thuỷ châm điều trị hen phế quản	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
607	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.356	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
608	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.357	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
609	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.359	Thuỷ châm điều trị đau dây V	Thuỷ châm điều trị đau dây V	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
610	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.360	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
611	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.361	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
612	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.362	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
613	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.533	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	Thuỷ châm điều trị liệt chi trên	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
614	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.366	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
615	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.556	Thuỷ châm điều trị sụp mi	Thuỷ châm điều trị sụp mi	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
616	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.371	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
617	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.590	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
618	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.601	Thuỷ châm điều trị đau răng	Thuỷ châm điều trị đau răng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
619	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.374	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
620	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.375	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
621	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.376	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
622	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.582	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
623	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.580	Thuỷ châm điều trị đau lưng	Thuỷ châm điều trị đau lưng	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
624	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.380	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	Thuỷ châm điều trị đau hố mắt	77.100	77.100	Chưa bao gồm thuốc.
625	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.604	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	76.000	
626	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.605	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	76.000	
627	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.391	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	76.000	
628	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	76.000	
629	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.608	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000	76.000	
630	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.394	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	76.000	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
631	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.395	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	76.000	
632	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	76.000	
633	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	76.000	
634	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	76.000	
635	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.616	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	76.000	
636	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.621	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000	76.000	
637	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	76.000	
638	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	76.000	
639	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.625	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000	76.000	
640	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	76.000	
641	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.411	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	76.000	
642	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	76.000	
643	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	76.000	
644	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.630	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	76.000	
645	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.631	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	76.000	76.000	
646	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.419	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	76.000	
647	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.637	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000	76.000	
648	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.638	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	76.000	
649	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.423	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	76.000	
650	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	76.000	
651	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.642	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	76.000	
652	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	76.000	
653	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.646	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	76.000	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
654	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.429	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	76.000	
655	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.648	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	76.000	
656	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.650	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	76.000	
657	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.651	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	76.000	
658	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.654	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	76.000	
659	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.435	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	76.000	
660	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.436	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	76.000	
661	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	76.000	
662	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	76.000	
663	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.657	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000	76.000	
664	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.658	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	76.000	
665	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	76.000	
666	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	76.000	
667	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.661	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	76.000	
668	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	76.000	
669	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.445	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	76.000	
670	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.664	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	76.000	
671	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.665	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	76.000	
672	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.666	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	76.000	
673	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.451	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	37.000	
674	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	37.000	
675	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	37.000	
676	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	37.000	
677	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	37.000	
678	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	37.000	
679	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	37.000	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
680	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	37.000	
681	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	37.000	
682	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	37.000	
683	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	37.000	
684	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	37.000	
685	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	37.000	
686	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	37.000	
687	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	37.000	
688	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	37.000	
689	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	37.000	
690	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	37.000	
691	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	37.000	
692	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	37.000	
693	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	37.000	
694	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	37.000	
695	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	3.692	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	37.000	
696	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.479	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	36.700	
697	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	36.700	
698	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	36.700	
699	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	36.700	
700	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
701	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	
702	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	
703	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	
704	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	
705	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	
706	10. NGOẠI KHOA	BS_10.1275	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
707	15. TAI MŨI HỌNG	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
708	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
709	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
710	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	
711	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	
712	15. TAI MŨI HỌNG	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	
713	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	41.100	
714	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.4	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	41.900	41.900	
715	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	48.900	
716	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	3.773	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	44.900	
717	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	48.700	48.700	
718	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	71.200	
719	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	40.900	
720	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.12	Điều trị bằng laser công suất thấp	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	52.100	
721	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.18	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	46.000	46.000	
722	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.22	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	68.900	68.900	
723	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.24	Điều trị bằng nước khóang	Điều trị bằng nước khóang	68.900	68.900	
724	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	1.156	Điều trị bằng oxy cao áp	Điều trị bằng oxy cao áp	285.400	285.400	
725	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	50.800	
726	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	51.800	
727	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	59.300	
728	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.37	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
729	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.39	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	59.300	59.300	
730	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song	33.400	33.400	
731	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi	33.400	33.400	
732	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	33.400	
733	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy	33.400	33.400	
734	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	33.400	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
735	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	33.400	
736	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	59.300	59.300	
737	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	59.300	59.300	
738	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	59.300	59.300	
739	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.58	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng	33.400	33.400	
740	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.59	Tập trong bồn bóng nhỏ	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	33.400	
741	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.62	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	59.300	
742	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường	33.400	33.400	
743	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi	33.400	33.400	
744	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc	14.700	14.700	
745	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	33.400	
746	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.67	Tập với dụng cụ chèo thuyền	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	33.400	
747	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.68	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	33.400	
748	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	14.700	
749	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700	14.700	
750	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	51.300	
751	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	64.900	
752	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động	59.300	59.300	
753	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	33.400	
754	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.102	Tập tri giác và nhận thức	Tập tri giác và nhận thức	51.400	51.400	
755	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700	144.700	
756	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt [có sử dụng máy]	173.700	173.700	
757	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…)	77.500	77.500	
758	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	124.000	124.000	
759	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm	124.000	124.000	
760	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.160	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	58.400	
761	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp	56.200	56.200	
762	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	17.252	Xoa bóp áp lực hơi	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	32.900	
763	18. ĐIỆN QUANG	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp	58.600	58.600	
764	18. ĐIỆN QUANG	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600	
765	18. ĐIỆN QUANG	18.11	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600	
766	18. ĐIỆN QUANG	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	58.600	
767	18. ĐIỆN QUANG	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	58.600	
768	18. ĐIỆN QUANG	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	58.600	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
769	18. ĐIỆN QUANG	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600	
770	18. ĐIỆN QUANG	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600	
771	18. ĐIỆN QUANG	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
772	18. ĐIỆN QUANG	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
773	18. ĐIỆN QUANG	18.23	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng…)	252.300	252.300	
774	18. ĐIỆN QUANG	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	252.300	252.300	
775	18. ĐIỆN QUANG	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
776	18. ĐIỆN QUANG	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600	
777	18. ĐIỆN QUANG	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
778	18. ĐIỆN QUANG	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	58.600	
779	18. ĐIỆN QUANG	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600	
780	18. ĐIỆN QUANG	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	58.600	
781	18. ĐIỆN QUANG	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….)	58.600	58.600	
782	18. ĐIỆN QUANG	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	58.600	58.600	
783	18. ĐIỆN QUANG	18.45	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300	252.300	
784	18. ĐIỆN QUANG	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	252.300	
785	18. ĐIỆN QUANG	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	252.300	252.300	
786	18. ĐIỆN QUANG	18.53	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	486.300	486.300	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
787	18. ĐIỆN QUANG	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	58.600	
788	18. ĐIỆN QUANG	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	89.300	Bằng phương pháp DEXA
789	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
790	18. ĐIỆN QUANG	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
791	18. ĐIỆN QUANG	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
792	18. ĐIỆN QUANG	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
793	18. ĐIỆN QUANG	18.74	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
794	18. ĐIỆN QUANG	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
795	18. ĐIỆN QUANG	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
796	18. ĐIỆN QUANG	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
797	18. ĐIỆN QUANG	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
798	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
799	18. ĐIỆN QUANG	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
800	18. ĐIỆN QUANG	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
801	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
802	18. ĐIỆN QUANG	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
803	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
804	18. ĐIỆN QUANG	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
805	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
806	18. ĐIỆN QUANG	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
807	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
808	18. ĐIỆN QUANG	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
809	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
810	18. ĐIỆN QUANG	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
811	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
812	18. ĐIỆN QUANG	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
813	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
814	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
815	18. ĐIỆN QUANG	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
816	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
817	18. ĐIỆN QUANG	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
818	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
819	18. ĐIỆN QUANG	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
820	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
821	18. ĐIỆN QUANG	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
822	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
823	18. ĐIỆN QUANG	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
824	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
825	18. ĐIỆN QUANG	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
826	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
827	18. ĐIỆN QUANG	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
828	18. ĐIỆN QUANG	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
829	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
830	18. ĐIỆN QUANG	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
831	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
832	18. ĐIỆN QUANG	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
833	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
834	18. ĐIỆN QUANG	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
835	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
836	18. ĐIỆN QUANG	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
837	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
838	18. ĐIỆN QUANG	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
839	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
840	18. ĐIỆN QUANG	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
841	18. ĐIỆN QUANG	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
842	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
843	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
844	18. ĐIỆN QUANG	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
845	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
846	18. ĐIỆN QUANG	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
847	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
848	18. ĐIỆN QUANG	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
849	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600	

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
866	23. HÓA SINH	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
867	23. HÓA SINH	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
868	23. HÓA SINH	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400	13.400	
869	23. HÓA SINH	23.31	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu]	13.400	13.400	
870	23. HÓA SINH	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000	
871	23. HÓA SINH	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	28.000	
872	23. HÓA SINH	23.43	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	39.200	
873	23. HÓA SINH	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	56.100	56.100	
874	23. HÓA SINH	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400	Mỗi chất
875	23. HÓA SINH	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
876	23. HÓA SINH	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
877	23. HÓA SINH	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
878	23. HÓA SINH	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	20.000	
879	23. HÓA SINH	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	105.300	
880	23. HÓA SINH	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
881	23. HÓA SINH	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	28.000	
882	23. HÓA SINH	23.112	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	28.000	
883	23. HÓA SINH	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
884	23. HÓA SINH	23.142	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39.200	39.200	
885	23. HÓA SINH	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000	
886	23. HÓA SINH	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
850	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
851	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500	
852	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	39.700	
853	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800	
854	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.149	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44.800	44.800	
855	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.150	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800	44.800	
856	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400	190.400	
857	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300	37.300	
858	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	42.100	42.100	
859	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá)	33.500	33.500	
860	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	22.499	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị	289.400	289.400	
861	23. HÓA SINH	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
862	23. HÓA SINH	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400	Mỗi chất
863	23. HÓA SINH	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
864	23. HÓA SINH	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
865	23. HÓA SINH	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

STT	Tên chương theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Mức giá do quỹ BHYT thanh toán	Mức giá không thuộc quỹ BHYT thanh toán	Ghi chú
887	23. HÓA SINH	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
888	23. HÓA SINH	23.176	Định lượng Axit Uric [niệu]	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800	16.800	
889	23. HÓA SINH	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	16.800	
890	23. HÓA SINH	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	14.400	
891	23. HÓA SINH	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	44.800	
892	23. HÓA SINH	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)	14.400	14.400	
893	23. HÓA SINH	23.205	Định lượng Urê (niệu)	Định lượng Urê (niệu)	16.800	16.800	
894	23. HÓA SINH	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600	
895	23. HÓA SINH	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	56.100	
896	23. HÓA SINH	23.234	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch	16.000	16.000	
897	24. VI SINH	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	74.200	
898	24. VI SINH	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh	261.000	261.000	
899	24. VI SINH	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58.600	58.600	
900	24. VI SINH	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh	65.200	65.200	
901	24. VI SINH	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh	65.200	65.200	
902	24. VI SINH	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	65.200	65.200	
903	24. VI SINH	24.133	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	65.200	65.200	
904	24. VI SINH	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58.600	58.600	
905	24. VI SINH	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600	
906	24. VI SINH	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	142.500	
907	24. VI SINH	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	41.700	
908	24. VI SINH	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	45.500	
909	24. VI SINH	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	45.500	
910	24. VI SINH	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500	
911	24. VI SINH	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung	45.500	45.500	
912	24. VI SINH	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	45.500	
913	24. VI SINH	24.317	Trichomonas vaginalis soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	45.500	
914	24. VI SINH	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	45.500	

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 11 năm 2025

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH VĨNH LONG
BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN TRẦN VĂN AN

Lê Thị Hồng Liên